

日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

今月のテーマ

Đề tài tháng này

発音のせいじゃない？！

日本人が聞き取りやすい日本語を意識しよう！

Có phải do phát âm?!

Hãy để ý dùng tiếng Nhật mà người Nhật dễ nghe!

日本人と会話をするとき、聞き返されたり、聞き間違えられたりしたことはありませんか。「自分は発音が悪いから」と諦めてしまう前に、日本語の“助詞”を意識してみてください。

Khi bạn nói chuyện với người Nhật, có khi nào bị hỏi lại hay để người nghe nhầm không? Trước khi bỏ cuộc vì “do phát âm của mình tệ quá”, bạn hãy thử để ý “trợ từ” tiếng Nhật nhé.

助詞って何？ 助詞とは何？

助詞とは、ことばとことばをつなげる役割を持つ「は」「が」「の」などの品詞です。日本人は話すときに会話が不自然に聞こえないよう文を区切りながら話しています。

助詞とは、ことばとことばをつなげる役割を持つ「は」「が」「の」などの品詞です。日本人は話すときに会話が不自然に聞こえないよう文を区切りながら話しています。

このとき文を自然なところで区切る手助けをしているのが助詞です。

Lúc này trợ từ xuất hiện giúp việc cắt câu cho câu nói được tự nhiên.

しかし、学習者は助詞を意識せず日本人が普段区切らないところで文を区切ってしまいます。そうすると日本人は学習者の会話が上手く聞き取れずに結果、聞き返してしまったり、聞き間違えてしまったりするのです。

Nhưng, người học tiếng Nhật nhiều khi không để ý rằng ở những nơi người Nhật không cắt câu mà mình lại cắt. Như vậy người Nhật không nghe tốt được hội thoại đó, kết quả là phải hỏi lại hoặc bị nghe nhầm.

聞き取りやすく話すためには

Nói thế nào để nghe được dễ

日本人が聞き取りやすい日本語を話すためには、助詞の後ろで文を切るようにしましょう。助詞の後ろで文を切ることで、文の切れ目がわかりやすくなり、会話が聞き取りやすくなります。

Để nói tiếng Nhật mà người Nhật dễ nghe được, bạn hãy ngắt câu ở sau trợ từ nhé. Khi ngắt câu ở sau trợ từ, nơi ngắt câu rất dễ thấy, và hội thoại cũng nghe được dễ.

日本語で会話するときは“助詞”を意識して、聞き取りやすい日本語を話すように心がけましょう。

Khi hội thoại bằng tiếng Nhật bạn hãy chú ý tới “trợ từ” để nói chuyện được nghe dễ nhé.

問題 Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級(Sơ cấp) ★★ 中級(Trung cấp) ★★★ 上級(Cao cấp)

問題1

_____のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: 駅の西に六百円で昼ご飯が食べられる西洋料理の店がある。

(1) 西 1. ひがし 2. にし 3. みなみ 4. きた

(2) 六百円 1. ろくひゃくえん 2. むつひゃくえん 3. ろっぴゃくえん 4. むつぴゃくえん

(3) 西洋料理 1. せいようりょうり 2. さいようりょうり 3. せいよりょうり 4. さいよりよ

★ 問2: これは大使館の門のところで写した 写真です。

(4) 大使館 1. だいしかん 2. たっしかん 3. たいしかん 4. だっしかん

(5) 門 1. かど 2. くち 3. まど 4. もん

(6) 写した 1. しゃした 2. うつした 3. とりした 4. するした

(7) 写真 1. しゃしん 2. ざっし 3. じしょ 4. てがみ

★★ 問3: 参加希望者は申込書に住所と氏名を書いてください。

(8) 参加希望者 1. さんかしぼうしゃ 2. さんかきぼうしゃ
3. さいかしぼうしゃ 4. さいかきぼうしゃ

(9) 申込書 1. しんせいしょ 2. せいきゅうしょ 3. りょうしゅうしょ 4. もうしこみしょ

(10) 住所 1. じゅうしょう 2. じゅうところ 3. じゅうしょ 4. じゅうどこ

(11) 氏名 1. しめい 2. なまえ 3. しまい 4. なふだ

★★ 問4: この学校の男女の割合は8対2です。

(12) 男女 1. おとこおんな 2. おとこじよ 3. だんおんな 4. だんじよ

(13) 割合 1. わりあい 2. わりごう 3. わるあう 4. わるごい

(14) 対 1. つい 2. たい 3. とう 4. や

★★★ 問5: 宇宙には未知の生物が生存している可能性がある。

(15) 宇宙 1. ちきゅう 2. ちじょう 3. うちゅう 4. かいじょう

(16) 未知 1. みち 2. きち 3. いち 4. そち

(17) 生物 1. いきもつ 2. いきぶつ 3. せいもの 4. せいぶつ

(18)生存 1.せいざい 2.せいぞん 3.せいさい 4.せいそん

(19)可能性 1.かいのうせい 2.かんのうせい 3.かのうせい 4.かうのうせい

問題2

___のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1: 今月はいそがしくて、からだもあたまもつかれている。

(20)いそがしくて 1.忙しくて 2.急しくて 3.大しくて 4.変しくて

(21)からだ 1.身 2.胸 3.体 4.腹

(22)あたま 1.首 2.頭 3.足 4.顔

★ 問2: びょういんでもらったくすりはにがくて飲めない。

(23)びょういん 1.病気 2.病家 3.病人 4.病院

(24)くすり 1.薬 2.草 3.花 4.菜

(25)にがくて 1.甘くて 2.辛くて 3.苦くて 4.古くて

★★ 問3: まいにち あつい日がつづいていて、とてもつかれる。

(26)まいにち 1.連日 2.毎日 3.当日 4.翌日

(27)あつい 1.暑い 2.熱い 3.厚い 4.篤い

(28)つづいて 1.経いて 2.継いて 3.結いて 4.続いて

(29)つかれる 1.劳れる 2.倒れる 3.疲れる 4.困れる

★★ 問4: げつまつまでに、かならず やちんをはらってください。

(30)げつまつ 1.月末 2.月下 3.月上 4.月終

(31)かならず 1.絶らず 2.必ず 3.対ず 4.度ず

(32)やちん 1.家代 2.屋代 3.家賃 4.屋賃

(33)はらって 1.支って 2.込って 3.渡って 4.払って

★★★ 問5: ただいまエレベーターはてんけんちゆうですから、かいだんを使ってください。

(34)ただいま 1.多今 2.只今 3.直今 4.最今

(35)てんけんちゆう 1.調整中 2.点灯中 3.調査中 4.点検中

(36)かいだん 1.階層 2.階級 3.階段 4.階下

問題3

____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (37)A: 旅行の計画は中止になりました。

B: それは_____ね。

1.安心しました 2.心配しました 3.残念でした 4.熱心でした

★ (38)自転車と_____、怪我をしました。

1.こわして 2.ぶつかって 3.はしって 4.のって

★★ (39)新聞の記事はつねに_____であるべきだ。

1.正直 2.まじめ 3.真剣 4.正確

★★ (40)弟は母との約束を_____、遊びに行ってしまった。

1.くずして 2.やぶって 3.こわして 4.たおして

★★★ (41)「誘ってくれたのに申し訳ないんだけど、その日は_____予定が入っていて都合がつかないんだ！」

1.わざわざ 2.せめて 3.あいにく 4.うっかり

問題4

_____に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (42)ヨウさんは今朝 ねぼうしました。

- 1.ヨウさんは今朝 はやく起きました 2.ヨウさんは今朝 おそく起きました
3.ヨウさんは今朝 はやく起こしました 4.ヨウさんは今朝 おこく起こしました

★ (43)ピアノは母になりました。

- 1.ピアノは母にもらいました 2.ピアノは母にえらんでもらいました
3.ピアノは母にかってもらいました 4.ピアノは母におしえてもらいました

★★ (44)こんなチャンスはもう二度とないだろう。

- 1.こんなにいい機会は二度なくてもいい 2.こんなにいい機会はまたあってもいい
3.こんなにいい機会は二度はないと思う 4.こんなにいい機会はまたあってほしい

★★ (45)その女の人は今にも泣き出しそうだった。

- 1.その女の人は泣きそうな顔をしていた 2.その女の人はやはり泣き出した
3.その女の人は泣いたが、すぐに泣きやんだ
4.その女の人は声を出さないうで泣いていた

★★★ (46)はたして その考えは正しいのだろうか。

- 1.たしかに その考えは正しいだろう 2.本当に その考えが正しいか、わからない
3.もしかして その考えは正しいかもしれない 4.むしろ その考えは正しいと思った方がいい

問題5

次の文の _____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (47)私のアパートは駅から遠い _____、部屋もせまいです。

- 1.から 2.て 3.ので 4.し

- ★ (48)今日は8時_____家に帰りたい。
1.まで 2.から 3.までに 4.からで
- ★★ (49)たくさんありますから、どうぞ好きな_____召し上がってください。
1.ほど 2.まで 3.くらい 4.だけ
- ★★ (50)かばんを持って帰り_____とき、部長に呼ばれて急ぎの仕事を頼まれた。
1.かける 2.かけた 3.かけの 4.かけだった
- ★★★ (51)彼は1時間も私達を待たせたあげく、_____。
1.すみませんと謝った 2.今日の打ち合わせは中止すると言った
3.遅れて打ち合わせに間に合った 4.打ち合わせはスムーズに進んだ

問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

- ★ (52)A:遅れそうですね。
B:この辺は ★ 行きましょう。
1.走って 2.少ない 3.タクシーが 4.から
- ★ (53)シャツなどの ★ 入らないでください。
1.まま 2.服を 3.プールに 4.着た
- ★★ (54)インターネットは便利だが、情報の ★ が信頼できると思う。
1.からいうと 2.本のほう 3.という点 4.正確さ
- ★★ (55)必ずしも強いチーム ★ のがスポーツだ。
1.優勝する 2.が 3.かぎらない 4.とは
- ★★★ (56)口で言うだけで実行が ★ 時間の無駄だろう。

1.それこそ 2.いない 3.ともなって 4.としたら

解答・解説 Giải thích – Trả lời

ベトナム語が併記されていない選択肢の語は意味をなしません。

Lựa chọn không được ghi ra tiếng Việt không có ý nghĩa

問題1.解答 Câu hỏi Đáp án

(1)2 (2)3 (3)1 (4)3 (5)4 (6)2 (7)1 (8)2 (9)4 (10)3

(11)1 (12)4 (13)1 (14)2 (15)3 (16)1 (17)4 (18)2 (19)3

解説 Giải thích

問1: 駅の西に六百円で昼ご飯が食べられる西洋料理の店がある。

Ở phía Tây của ga có nhà hàng món Tây có thể ăn trưa với 600 yên.

問2: これは大使館の門のところで写した写真です。

Đây là tấm hình chụp ở ngoài cổng của đại sứ quán.

問3: 参加希望者は申込書に住所と氏名を書いてください。

Người muốn tham gia hãy ghi địa chỉ và họ tên vào phiếu nhé.

問4: この学校の男女の割合は8対2です。

Tỷ lệ nam nữ của trường này là 8:2.

問5: 宇宙には未知の生物が生存している可能性がある。

Có thể có loài sinh vật ta không biết đang sinh sống trong vũ trụ.

問題2.解答 Câu 2 Đáp án

(20)1 (21)3 (22)2 (23)4 (24)1 (25)3 (26)2 (27)1 (28)4

(29)3(30)1 (31)2 (32)3 (33)4 (34)2 (35)4 (36)3

解説 Giải thích

問1: 今月は忙しくて、体も頭もつかれている。

Tháng này tôi rất bận, cả cơ thể và đầu óc đều mệt mỏi.

問2: 病院でもらった薬は苦くて飲めない。

Tôi không uống nổi thuốc nhận ở bệnh viện vì đắng quá.

問3: 毎日 暑い日が続いていて、とても疲れる。

Hàng ngày, ngày nắng kéo dài, làm tôi rất mệt.

問4: 月末までに、必ず 家賃を払ってください。

Cho tới cuối tháng phải thanh toán tiền nhà nhé.

問5: 只今エレベーターは点検中ですから、階段を使ってください。

Hiện giờ thang máy đang được kiểm tra, quý vị hãy sử dụng cầu thang bộ.

問題3.解答 Câu 3 Đáp án

(37)3 (38)2 (39)4 (40)2 (41)3

解説 Giải thích

(37)A: 旅行の計画は中止になりました。 Kế hoạch đi du lịch đã bị huỷ.

B: それは 残念でした ね。 Tiếc quá nhỉ.

1.安心しました An tâm 2.心配しました Lo lắng

3.残念でした Tiếc nuối 4.熱心でした Nhiệt tâm

(38)自転車と ぶつかって、怪我をしました。Tôi bị đâm xe đạp bị thương.

1.こわして vớ 2.ぶつかって va chạm, đâm

3.はしって chạy 4.のって lên (trèo lên)

(39)新聞の記事はつねに 正確 であるべきだ。Tin tức báo chí phải luôn chính xác.

- 1.正直 chân thành, thật thà 2.まじめ siêng năng, chăm chỉ
3.真剣 cẩn thận 4.正確 chính xác

(40)弟は母との約束を やぶって 、遊びに行ってしまった。

Em trai tôi thất hứa với mẹ mà bỏ đi chơi mất.

- 1.くずして tháo ra, gỡ ra 2.やぶって phá vỡ
3.こわして làm hỏng 4.たおして làm đổ

(41)「誘ってくれたのに申し訳ないんだけど、その日は あいにく 予定が入っていて都合がつかないんだ！」

“Tôi rất xin lỗi vì được rủ mà ngày đó lại có lịch mất tiếc quá không xếp được!”

- 1.わざわざ cất công, bỏ công sức 2.せめて ít nhất là, tối thiểu là
3.あいにく đáng tiếc, không may 4.うっかり lơ đãng, vô ý

問題4.解答

Câu 4 Đáp án

(42)2 (43)4 (44)3 (45)1 (46)2

解説 Giải thích

(42)ヨウさんは今朝ねぼうしました。You san dậy trễ sáng nay.

- 1.ヨウさんは今朝はやく起きました You san sáng nay ngủ dậy sớm.
2.ヨウさんは今朝おそく起きました You san sáng nay ngủ dậy muộn.
3.ヨウさんは今朝はやく起こしました You san sáng nay gọi dậy sớm.
4.ヨウさんは今朝おそく起こしました You san sáng nay gọi dậy muộn.

(43)ピアノは母にならいました。Tôi học piano từ mẹ.

- 1.ピアノは母にもらいました Tôi nhận piano từ mẹ.
- 2.ピアノは母にえらんでもらいました Mẹ chọn piano cho tôi.
- 3.ピアノは母にかってもらいました Mẹ mua piano cho tôi.
- 4.ピアノは母におしえてもらいました Mẹ dạy piano cho tôi.

(44)こんなチャンスはもう二度とないだろう。Cơ hội này chắc không thể có lần 2.

- 1.こんなにいい機会は二度なくてもいい Cơ hội tốt như vậy không cần có lần 2
- 2.こんなにいい機会はまたあってもいい Cơ hội tốt như vậy lại có tiếp cũng được
- 3.こんなにいい機会は二度はないと思う Cơ hội tốt như vậy chắc không có lần 2
- 4.こんなにいい機会はまたあってほしい Cơ hội tốt như vậy muốn có tiếp

(45)その女の人は今にも泣き出しそうだった。

Cô bé đó bây giờ dường như cũng vẫn muốn khóc.

- 1.その女の人は泣きそうな顔をしていた Cô bé đó có gương mặt như muốn khóc.
- 2.その女の人はやはり泣き出した Cô bé đó thành ra đã khóc.
- 3.その女の人は泣いたが、すぐに泣きやんだ Cô bé đó đã khóc nhưng nín ngay
- 4.その女の人は声を出さないうで泣いていた Cô bé đó khóc không ra tiếng.

(46)はたして その考えは正しいのだろうか。Suy nghĩ đó quả thật là đúng hay không nhỉ?

- 1.たしかに その考えは正しいだろう Rõ ràng là suy nghĩ đó đúng nhỉ?
- 2.本当に その考えが正しいか、わからない Thực tế là suy nghĩ đó đúng hay không thì không biết.
- 3.もしかして その考えは正しいかもしれない Có thể suy nghĩ đó đúng cũng nên
- 4.むしろ その考えは正しいと思った方がいい Thà cho rằng suy nghĩ đó đúng còn hơn

問題5.解答 Câu 5 Đáp án

(47)4 (48)3 (49)4 (50)2 (51)2

解説 Giải thích

(47)私のアパートは駅から遠い し、部屋もせまいです。

Căn hộ tôi ở vừa xa ga mà phòng còn nhỏ hẹp.

「私のアパート」について「駅から遠い」「部屋がせまい」という2つの事を並べて言っています。[Aし、Bし、C]と3つの事をつなぐときに[～し]をよく使いますが、[Aし、B]のように2つの事をつなぐこともできます。

Về 「私のアパート căn hộ của tôi」có hai nội dung được nói đến xếp cùng nhau “xa ga” và “phòng nhỏ hẹp”. Mẫu câu[Aし、Bし、C]thường dùng [～し]khi nối 3 sự việc lại với nhau, nhưng như mẫu câu [Aし、B]thì có thể nối 2 sự việc cũng được.

(48)今日は8時 までに 家に帰りたい。Hôm nay tôi muốn về nhà trước 8 giờ.

「8時」という時間がありますから、「家に帰りたい」のは「8時に」か「8時まで」に」かのどちらかです。「に」は選択肢にありませんから、「までに」を選びます。「～までに」は“その時間が来る前に”という意味ですから、家に帰るのは6時でも7時でも、8時前ならOKです。

Vì có khoảng thời gian là “8giờ”, nên việc “muốn về nhà” là vào “8 giờ” hay “cho đến 8 giờ, tức là trước 8 giờ”. Vì không có lựa chọn 「に」nên chỉ còn 「までに」cho đến, trước lúc đó」. 「までに」có nghĩa là “trước khi đến giờ đó”, nên có thể về nhà lúc 6 giờ hay 7 giờ thì cũng là trước 8 giờ đều được.

(49)たくさんありますから、どうぞ好きな だけ 召し上がってください。

Vì có rất nhiều nên hãy ăn thoải mái (đến đâu được thì ăn) nhé.

「たくさんあるから、食べてください」と言っていますから、食べていい分は「好きな範囲・食べたい範囲 全部」ですよ。その意味を表す言い方は「好きなだけ」です。

Vì nói là “có nhiều nên hãy ăn đi”, nên lượng ăn được là “lượng mình thích, tất cả lượng muốn ăn” đúng không ạ. Với cách nói thể hiện như vậy thì văn phạm dùng là 「好きなだけ」.

(50)かばんを持って帰り かけた とき、部長に呼ばれて急ぎの仕事を頼まれた。

Ngày khi tôi cầm túi định về thì trưởng bộ phận gọi nhờ việc gấp.

[動詞ます形+かける]には2つ意味があります。

①“途中までして、まだ終わっていない” — (例文)このコーヒーは飲みかけだ。

②“～しそうだ・～する直前” — (例文)歩きスマホをしてホームから落ちかけた。

この文の「帰りかける」は②の意味で“帰る直前”で、帰る動作はもうしていませんから「帰りかける」ではなく「帰りかけた」を選びます。

Với cấu trúc “động từ thể ます形+かける” có 2 ý nghĩa sau.

① “đang làm giữa chừng chưa xong” – (Ví dụ: Tách cà phê này tôi đang uống dở”.

② “～しそうだ・～する直前 định làm, sắp ~, ngay trước khi làm~” – Tôi suýt ngã xuống sân ga do vừa đi vừa dùng điện thoại.

Câu văn trên 「帰りかける」có nghĩa ② là “ngay khi định về”, hành động về đã làm rồi vì vậy không phải 「帰りかける」mà ta chọn「帰りかけた」.

(51)彼は1時間も私達を待たせたあげく、今日の打ち合わせは中止すると言った。

Chúng tôi phải đợi anh ấy tận 1 tiếng đồng hồ, rồi nói huỷ buổi gặp hôm nay.

[AあげくB]は“長く続いたある状態(A)がよくない結果(B)になる”ことを表します。「B」には悪い結果が来ますから、マイナスの意味の「～は中止すると言った」を選びます。

[AあげくB] chỉ việc “trạng thái diễn ra kéo dài của (A) và tiếp là kết quả không hay của (B)”. Vì “B” có kết quả không tốt đến, nên ý tiêu cực 「～は中止すると言った」được chọn.

問題6.解答 Câu 6 Đáp án

(52)4 (53)1 (54)3 (55)4 (56)4

解説 Giải thích

(52)A:遅れそうですね。

B:この辺は タクシーが 少ない から 走って 行きましょう。

Sắp trễ nhĩ.

Ở khu vực này rất ít taxi vậy nên cùng chạy nào.

(53)シャツなどの 服を 着た まま プールに 入らないでください。

Không được vào bể bơi nếu mặc nguyên áo như sơ mi.

(54)インターネットは便利だが、情報の 正確さ という点 からいうと 本のほうが 信頼できると思う。

Internet rất tiện lợi nhưng về việc chính xác của thông tin thì tôi tin vào sách hơn.

(55)必ずしも強いチーム が 優勝する とは かぎらない のがスポーツだ。

Thể thao là môn mà không hẳn đội mạnh sẽ được nhận giải nhất.

(56)口で言うだけで実行が ともなって いない としたら それこそ 時間の無駄だろう。

Chỉ nói miệng mà không thực hiện thì đó mới chính là việc làm tốn thời gian.